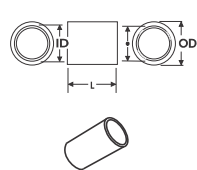


Nút bịt ống - Conduit end cap

Mã số - Cat.No	Diễn giải - Description
SPB16	Ø16mm
SPB20/C16	Ø20mm / Ø16mm
SPB25	Ø25mm

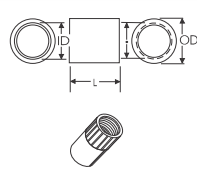


Khớp nối trơn - Couplings

Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit (D in mm)	Kích thước - Size (mm)			Kiểu dáng Drawing
		Đường kính trong Inside diameter (ID)	Đường kính ngoài Outside diameter (OD)	Đài (L) Length	
E242/16	16	16	20	35	
E242/20	20	20	24	38	
E242/25	25	25	29	46	
E242/32	32	32	37	66	
E242/40	40	40	46	58	
E242/50	50	50	56	79	
E242/63	63	63			

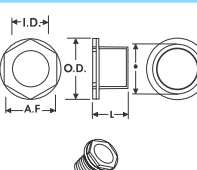


Khớp nối ren - Screwed coupling

Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit (D in mm)	Kích thước - Size (mm)			Kiểu dáng Drawing
		Đường kính trong Inside diameter (ID)	Đường kính ngoài Outside diameter (OD)	Đài (L) Length	
E258/16	16	16	21	29	
E258/20	20	20	26	34	
E258/25	25	25	31	40	
E258/32	32	32	39	48	
E258/40	40	40	45	46	
E258/50	50	50	56	58	

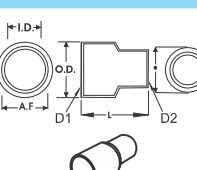


Đầu vận răng (dùng với khớp ren) - Male bush

Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit (D in mm)	Kích thước - Size (mm)			Kiểu dáng Drawing
		Đường kính trong Inside diameter (ID)	Đường kính ngoài Outside diameter (OD)	Đài (L) Length	
E281/16	16	11.5	22.5	14	
E281/20	20	15	24	15	
E281/25	25	19	29.5	16	
E281/32	32	25	37	18	
E281/40	40	34	48	19	
E281/50	50	43.5	57	20	



Cút thu - Adaptor

Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter (mm)	Kích thước - Size (mm)				Đài Length (L)	Kiểu dáng Drawing
		Đường kính trong Inside diameter (ID)		Đường kính ngoài Outside diameter (OD)			
		D1	D2	D1	D2		
LSB19	20/16	20.3	16.3	23.8	19.8	43	
LSB20	25/20	25.3	20.3	29.1	24.1	48	
LSB21	32/25	32.3	25.3	36.3	29.3	52	
LSB22	40/25	40.3	25.3	44.3	29.3	60	

